

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2- 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016**Mẫu B 01a-DN**
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		3.459.449.779.095	2.980.677.860.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.812.067.301.313	1.108.501.344.977
1. Tiền	111		152.067.301.313	108.501.344.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.660.000.000.000	1.000.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.349.219.758.505	1.576.123.809.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.162.917.595.705	1.421.490.243.475
2. Trả trước cho người bán	132	6	140.372.271.654	147.020.019.418
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	45.929.891.146	42.952.025.978
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	-	(35.338.479.375)
III. Hàng tồn kho	140		294.340.620.319	287.993.190.464
1. Hàng tồn kho	141	8	294.340.620.319	287.993.190.464
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.822.098.958	8.059.515.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.809.337.765	8.049.669.484
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.761.193	9.845.748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		8.462.534.699.789	8.663.994.166.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.625.816.894	367.755.862.894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	328.973.109.894	328.973.109.894
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	37.652.707.000	38.782.753.000
II. Tài sản cố định	220		7.452.294.412.920	7.617.942.026.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.423.460.853.269	7.588.706.105.493
- Nguyên giá	222		11.302.821.860.119	11.295.755.880.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.879.361.006.850)	(3.707.049.775.139)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	28.833.559.651	29.235.920.691
- Nguyên giá	228		30.823.217.421	30.823.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.989.657.770)	(1.587.296.730)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.201.818.181	5.694.983.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.201.818.181	5.694.983.454
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		641.412.651.794	672.601.294.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	640.360.748.718	671.669.974.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.051.903.076	931.319.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.921.984.478.884	11.644.672.026.820

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu B 01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.190.983.161.611	6.876.213.830.783
I. Nợ ngắn hạn	310		2.269.232.914.922	2.004.458.746.693
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	487.244.965.043	610.604.963.934
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	143.517.482.102	141.527.642.896
3. Phải trả người lao động	314		14.598.194.840	30.078.428.592
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	139.950.339.489	99.659.094.829
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	404.761.699.234	48.265.419.152
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.064.422.801.058	1.053.664.813.698
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.737.433.156	20.658.383.592
II. Nợ dài hạn	330		4.921.750.246.689	4.871.755.134.090
1. Vay dài hạn	338	21	4.860.142.757.343	4.811.731.814.220
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	20.349.370.705	18.626.386.677
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41.258.118.641	41.396.933.193
D. NGUỒN VỐN	400		4.731.001.317.273	4.768.458.146.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	4.731.001.317.273	4.768.458.146.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.739.198.430.000	2.739.198.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.739.198.430.000	2.739.198.430.000
	412		(113.000.000)	(113.000.000)
2. Thặng dư vốn cổ phần	414		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	418		136.882.435.995	79.801.049.931
4. Quỹ đầu tư phát triển	421		1.855.033.451.278	1.949.571.666.106
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		1.536.394.484.142	1.074.471.803.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421b		318.638.967.136	875.099.862.584
- LNST chưa phân phối kỳ này				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.921.984.478.884	11.644.672.026.820
(440 = 300+400)				

Lê Văn Tú
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng	01		1.387.214.998.852	1.758.102.993.830
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		1.387.214.998.852	1.758.102.993.830
3. Giá vốn hàng bán	11		923.138.684.008	1.404.181.845.561
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		464.076.314.844	353.921.148.269
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	13.770.447.972	322.758.320.652
6. Chi phí tài chính	22	26	118.398.318.832	130.510.166.229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.252.188.367	43.478.888.282
7. Chi phí bán hàng	25		-	209.596.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	18.734.414.528	16.176.533.199
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		340.714.029.456	529.783.173.493
10. Thu nhập khác	31		225.450.248	276.115.471
11. Chi phí khác	32		48.678.532	44.282.615
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		176.771.716	231.832.856
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		340.890.801.172	530.015.006.349
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	22.372.417.778	26.579.431.077
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(120.583.742)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51-52)	60		318.638.967.136	503.435.575.272
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.163	1.838



Lê Văn Tú
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

MÃ B 03 a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	340.890.801.172	530.015.006.349
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	172.568.105.542	170.526.226.956
Các khoản dự phòng	03	(33.615.495.347)	1.534.593.593
Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.621.244.936	(314.319.560.476)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.770.447.972)	(8.438.760.176)
Chi phí lãi vay	06	40.252.188.367	43.478.888.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	564.946.396.698	422.796.394.528
Thay đổi các khoản phải thu	09	266.263.625.155	201.033.767.529
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.347.429.855)	599.719.058
Thay đổi các khoản phải trả	11	(134.770.937.771)	(128.019.834.133)
Thay đổi chi phí trả trước	12	35.549.557.786	98.305.333.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.506.278.917)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.914.277.779)	(11.206.731.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	694.220.655.317	583.508.649.048
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(1.470.996.033)	(1.138.721.290)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	10.976.483.738	7.875.308.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.505.487.705	6.736.586.832
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(160.139.980)	(111.392.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(160.139.980)	(111.392.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	703.566.003.042	478.852.760.880
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.108.501.344.977	726.126.885.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(46.706)	17.211
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.812.067.301.313	1.204.979.663.108



Lê Văn Tú
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh
Kê toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 185 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 183 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 20
Máy móc, thiết bị	5 - 14
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản khoản phí bảo hiểm nhà máy và phí hỗ trợ thường niên phần mềm quản lý vật tư có thời hạn bảo hiểm, bảo trì trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 13.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04 ngày 28 tháng 05 năm 2014 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 05 ngày 05 tháng 03 năm 2015 của hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ – NMD – NT2 được ký ngày 06 tháng 07 năm 2012. Doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi các bên xác định doanh thu chính xác dựa trên tỉ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	117.176.917	15.427.761
Tiền gửi ngân hàng	151.950.124.396	108.485.917.216
Các khoản tương đương tiền	1.660.000.000.000	1.000.000.000.000
Tổng cộng	<u>1.812.067.301.313</u>	<u>1.108.501.344.977</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong kỳ với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được gia hạn theo như yêu cầu của Công ty tại ngày đáo hạn.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	1.162.871.260.110	1.421.455.631.186
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>46.335.595</u>	<u>34.612.289</u>
Tổng cộng	<u>1.162.917.595.705</u>	<u>1421.490.243.475</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	<u>328.973.109.894</u>	<u>328.973.109.894</u>
Tổng cộng	<u>328.973.109.894</u>	<u>328.973.109.894</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2016 chưa xuất hóa đơn (998,4 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng (164,5 tỷ đồng).

Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư và các dịch vụ khác để phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Khoản trả trước này sẽ được trừ với các khoản phải trả khi Công ty thanh toán các chi phí bảo trì, bảo dưỡng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán Điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi tiền gửi dự thu	3.414.436.454	620.472.220
- Tạm ứng cho nhân viên	188.000.000	136.000.000
- Ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
- Phải thu khác	<u>163.900.235</u>	<u>31.999.301</u>
Tổng cộng	<u>45.929.891.146</u>	<u>42.952.025.978</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	<u>37.652.707.000</u>	<u>38.782.753.000</u>
Tổng cộng	<u>37.652.707.000</u>	<u>38.782.753.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Phải thu khác dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m². Tuy nhiên, tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	31/03/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	294.340.620.319	287.993.190.464
Tổng cộng	<u>294.340.620.319</u>	<u>287.993.190.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc. thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	2.971.262.039.138	8.287.871.059.424	27.192.328.393	9.430.453.677	11.295.755.880.632
Tăng trong kỳ	-	4.318.103.033	2.511.376.454	236.500.000	7.065.979.487
Phân loại lại	-	1.323.194.000	-	(1.323.194.000)	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>2.971.262.039.138</u>	<u>8.293.512.356.457</u>	<u>29.703.704.847</u>	<u>8.343.759.677</u>	<u>11.302.821.860.119</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	626.978.526.756	3.059.870.803.233	16.191.956.972	4.008.488.178	3.707.049.775.139
Phân loại lại	37.072.848.165	134.178.753.979	685.150.003	374.479.564	172.311.231.711
Tăng trong kỳ	-	52.869.820	-	(52.869.820)	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>664.051.374.921</u>	<u>3.194.102.427.032</u>	<u>16.877.106.975</u>	<u>4.330.097.922</u>	<u>3.879.361.006.850</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2016	<u>2.307.210.664.217</u>	<u>5.099.409.929.425</u>	<u>12.826.597.872</u>	<u>4.013.661.755</u>	<u>7.423.460.853.269</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.344.283.512.382</u>	<u>5.228.000.256.191</u>	<u>11.000.371.421</u>	<u>5.421.965.499</u>	<u>7.588.706.105.493</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
Tại ngày 31/03/2016	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.587.296.730	1.587.296.730
Tăng trong kỳ	-	402.361.040	402.361.040
Tại ngày 31/03/2016	-	1.989.657.770	1.989.657.770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2016	21.602.554.546	7.231.005.105	28.833.559.651
Tại ngày 31/12/2015	21.602.554.546	7.633.366.145	29.235.920.691

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị tài sản cố định vô hình khác là giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán Sap Business One, website Công ty.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học	-	3.493.165.273
Mua sắm xe ô tô	2.201.818.181	2.201.818.181
Tổng cộng	2.201.818.181	5.694.983.454

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 310.962.184.153 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco là 80.000.000.000 đồng. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm nhà máy	3.442.569.341	8.049.669.484
- Chi phí khác	366.768.424	-
Tổng cộng	3.809.337.765	8.049.669.484
b. Dài hạn		
- Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	364.798.877.881	380.148.837.329
- Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	234.236.126.530	242.481.734.966
- Chi phí trung tu nhà máy điện	34.306.194.459	41.860.145.380
- Chi phí khác	7.019.549.848	7.179.257.110
Tổng cộng	640.360.748.718	671.669.974.785

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và phí bảo trì thường niên phần mềm quản lý vật tư, có thời hạn trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH). Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 25.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo. Ngày 15 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 46/QĐ-CPNT2 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành công tác trung tu mở rộng, theo đó giá trị trung tu sẽ được phân bổ dựa vào số giờ thực tế chạy EOH từ khi kết thúc quá trình trung tu của nhà máy.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem Thuyết minh số 26) trong thời gian không quá năm năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2012 bởi Cục thuế Tỉnh Đồng Nai. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế này đã phân bổ hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.051.903.076	931.319.334
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.051.903.076	931.319.334

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	428.299.016.693	428.299.016.693	559.158.374.502	559.158.374.502
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	41.542.563.756	41.542.563.756	38.809.164.052	38.809.164.052
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	455.697.900	455.697.900	455.697.900	455.697.900
- Công ty Cổ phần PVI	27.480.476	27.480.476	75.000.000	75.000.000
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	71.459.850	71.459.850	-	-
Tổng cộng	471.990.872.101	471.990.872.101	600.092.889.880	600.092.889.880
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Các đối tượng khác	15.254.092.942	15.254.092.942	10.512.074.054	10.512.074.054
Tổng cộng	15.254.092.942	15.254.092.942	10.512.074.054	10.512.074.054

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	112.174.434.429	49.299.611.021	44.481.486.075	116.992.559.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.506.278.917	22.372.417.778	25.506.278.917	22.372.417.778
Thuế thu nhập cá nhân	241.776.619	5.423.078.918	5.011.906.278	652.949.259
Thuế tài nguyên	3.604.758.030	9.459.150.840	9.566.237.160	3.497.671.710
Các loại thuế, phí khác	394.901	5.883.980	4.394.901	1.883.980
Tổng cộng	141.527.642.896	86.560.142.537	84.570.303.331	143.517.482.102

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa được trích theo hợp đồng số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH.

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí bảo trì	72.811.258.763	77.385.546.697
Lãi vay tạm trích	51.942.184.746	11.549.037.820
Chi phí khác	15.196.895.980	10.724.510.312
Tổng cộng	<u>139.950.339.489</u>	<u>99.659.094.829</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi chậm thanh toán phải trả PV Gas	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức phải trả cho cổ đông	364.409.535.315	8.473.879.395
Phải trả khác	1.073.879.545	513.255.383
Tổng cộng	<u>404.761.699.234</u>	<u>48.265.419.152</u>

Theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016, Công ty đã chia cổ tức còn lại của năm 2015 với tỉ lệ 13% mệnh giá, tương đương 356.095.795.900 đồng (năm 2015 đã tạm ứng 9% mệnh giá, tương đương 246.527.856.700 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản dự phòng phải trả dài hạn phản ánh các chi phí trích trước để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ (EOH).

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí sửa chữa định kỳ Nhà máy điện	20.349.370.705	18.626.386.677
Tổng cộng	<u>20.349.370.705</u>	<u>18.626.386.677</u>

20. VAY NGẮN HẠN

Số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn thanh toán không quá 12 tháng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như trình bày theo thuyết minh số 21.

21. VAY DÀI HẠN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay dài hạn	5.924.565.558.401	5.865.396.627.918
Trừ: Vay dài hạn kỳ hạn thanh toán dưới 12 tháng	<u>(1.064.422.801.058)</u>	<u>(1.053.664.813.698)</u>
Tổng cộng	<u>4.860.142.757.343</u>	<u>4.811.731.814.220</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 lần lượt là 123.622.299,57 đô la Mỹ và 112.944.730,03 euro (31 tháng 12 năm 2015: 123.622.299,57 đô la Mỹ và 112.944.730,03 euro).

Trong năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 200.526.931.298 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 200.526.931.298 đồng).

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTD-THD được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 127.259.808.929 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 127.259.808.929 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	1.064.422.801.058	1.053.664.813.698
Trong năm thứ hai	1.064.422.801.058	1.053.664.813.698
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.193.268.403.174	3.160.994.441.094
Sau năm năm	<u>602.451.553.111</u>	<u>597.072.559.428</u>
	5.924.565.558.401	5.865.396.627.918
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(1.064.422.801.058)</u>	<u>(1.053.664.813.698)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>4.860.142.757.343</u>	<u>4.811.731.814.220</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	273.919.843	273.919.843
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>273.919.843</u>	<u>273.919.843</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.643.520.000.000	60,00%	1.643.520.000.000	60,00%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	228.808.800.000	8,35%	228.808.800.000	8,35%
Các cổ đông khác	866.869.630.000	31,65%	866.869.630.000	31,65%
	<u>2.739.198.430.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.739.198.430.000</u>	<u>100%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	2.560.000.000.000	-	169.237.381.136	20.850.842.750	1.496.595.536.926	4.246.683.760.812
Tăng vốn trong kỳ	179.198.430.000	-	(169.237.381.136)	-	(9.961.048.864)	-
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	59.362.684.540	(99.362.684.540)	(40.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.141.627.721.284	1.141.627.721.284
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(579.327.858.700)	(579.327.858.700)
Giảm khác	-	(113.000.000)	-	(412.477.359)	-	(525.477.359)
Số dư tại ngày 31/12/2015	2.739.198.430.000	(113.000.000)	-	79.801.049.931	1.949.571.666.106	4.768.458.146.037
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	57.081.386.064	(57.081.386.064)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	318.638.967.136	318.638.967.136
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(356.095.795.900)	(356.095.795.900)
Số dư tại ngày 31/03/2016	2.739.198.430.000	(113.000.000)	-	136.882.435.995	1.855.033.451.278	4.731.001.317.273

Theo Nghị quyết số 04/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2016, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 57.081.386.064 đồng (năm 2015: 59.362.684.540 đồng) và chia cổ tức còn lại của năm 2015 với tỉ lệ 13% mệnh giá, tương đương 356.095.795.900 đồng (năm 2015 đã tạm ứng 9% mệnh giá, tương đương 246.527.856.700 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	<u>31/03/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Đô la Mỹ	USD	269,62	270,28
Euro	EUR	<u>7,96</u>	<u>7,96</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u> VND	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.809.434.498	1.111.784.830.068
Chi phí nhân công	18.513.741.833	18.598.380.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.568.105.542	170.526.226.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.931.827.239	103.694.970.472
Chi phí khác	15.049.989.424	15.963.566.608
Tổng cộng	<u>941.873.098.536</u>	<u>1.420.567.974.760</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u> VND	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u> VND
Lãi tiền gửi	13.770.447.972	8.438.760.176
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	314.319.560.476
Tổng cộng	<u>13.770.447.972</u>	<u>322.758.320.652</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u> VND	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u> VND
Lãi tiền vay	40.252.188.367	43.478.888.282
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình xây dựng cơ bản	-	66.380.869.389
Phí bảo hiểm khoản vay	15.349.959.448	15.349.959.448
Phí bảo lãnh cho khoản vay	3.558.800.388	4.716.792.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	58.621.244.936	-
Khác	<u>616.125.693</u>	<u>583.656.674</u>
Tổng cộng	<u>118.398.318.832</u>	<u>130.510.166.229</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lương nhân viên quản lý	7.034.314.595	6.970.771.623
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ quản lý	303.723.887	189.227.789
Chi phí vật liệu văn phòng	370.090.254	553.672.588
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	270.264.585	485.256.442
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	2.413.574.759	2.313.700.014
Thuế và lệ phí	131.965.438	248.544.490
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	887.620.486	181.313.609
Dịch vụ mua ngoài	4.327.885.501	1.890.921.588
Chi phí dự phòng	-	1.534.593.593
Chi phí quản lý khác	2.994.975.023	1.808.531.463
Tổng cộng	18.734.414.528	16.176.533.199

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016		Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	
	<i>Hoạt động chính</i> VND	<i>Hoạt động Khác</i> VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	340.714.029.456	176.771.716	340.890.801.172	530.015.006.349
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	2.462.727.914	-	2.462.727.914	1.573.632.403
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-	-	(17.211)
Thu nhập chịu thuế	343.176.757.370	176.771.716	343.353.529.086	531.588.621.541
Thuế suất	5%	22%	-	5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.158.837.868	38.889.778	17.197.727.646	26.579.431.077
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-	5.174.690.132	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			22.372.417.778	26.579.431.077

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 22% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ năm Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và là năm đầu tiên được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	318.638.967.136	503.435.575.272
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	318.638.967.136	503.435.575.272
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	273.919.843	273.919.843
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.163	1.838

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 3.414.436.454 đồng (3 tháng đầu năm 2015: 1.432.654.491 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 51.942.184.746 đồng (3 tháng đầu năm 2015: 55.598.748.687 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 364.409.535.315 đồng (3 tháng đầu năm 2015: 16.607.525.000 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.387.214.998.852	1.758.102.993.830
Thu nhập tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.938.947.087	2.633.377.854

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	135.990.860.396	144.260.091.974
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	35.405.100	35.405.100
Phải thu khách hàng		
Công ty Mua bán điện (EPTC)	1.491.844.370.004	1.750.428.741.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	33.544.089	33.544.089

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khác

Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.075.888.890	225.194.443

Phải trả thương mại

Tổng Công ty khí Việt Nam	428.299.016.693	559.158.374.502
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.542.563.756	38.809.164.052
Ban Điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Công ty Cổ phần PVI	27.480.476	75.000.000
Công ty điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	71.459.850	-
TCT Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	455.697.900	455.697.900

Phải trả khác

Tổng Công ty khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
---------------------------	----------------	----------------

Đầu tư tài chính

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	400.000.000.000	200.000.000.000
--	-----------------	-----------------

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo tại	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		ngày 31/12/2015	Thông tư 200	tại ngày 31/12/2015
		VND	VND	VND
1. Nợ ngắn hạn	310	2.023.085.133.370	(18.626.386.677)	2.004.458.746.693
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	118.285.481.506	(18.626.386.677)	99.659.094.829
3. Nợ dài hạn	330	4.853.128.747.413	18.626.386.677	4.871.755.134.090
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	18.626.386.677	18.626.386.677



Lê Văn Tú
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Hữu Minh
Kê toán trưởng



Hoàng Xuân Quốc
Giám đốc